

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2017/HNGĐ-PT
Ngày 23-11-2017
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên

Ông Võ Công Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Ánh Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Ông Đặng Xuân Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2017/QĐ-PT ngày 06/11/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Thu Đ; cư trú tại: Thôn H, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình P; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Đình N; cư trú tại: Thôn H, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh N: Bà Bùi Thị Thu Đ; có mặt.

Người kháng cáo: Ông Trần Đình P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/12/2017, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người nguyên đơn Bà Bùi Thị Thu Đ trình bày:

Bà và ông P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thuận ngày 06 tháng 8 năm 2002. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn do ông P đi làm ăn xa, không quan tâm, chăm sóc vợ con. Năm 2009, ông P gọi điện về nói không lo cho mẹ con bà nữa nên bà đã bỏ về nhà cha mẹ để sống từ đó đến nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn ông P.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trần Đình N, sinh ngày 21/6/2001, sức khỏe bình thường đang ở với bà. Ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung:

Thửa đất số 309 tờ bản đồ số 13 diện tích 14.512 m² đất trồng cây hàng năm, trên đất trồng cây keo, chưa được cấp sổ. Thửa đất số 251 tờ bản đồ số 13 diện tích 200 m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T.

Ba con bò đã bán với giá 3.000.000 đồng, chết 01 con; 01 xe mô tô bà đã bán 2.700.000 đồng; 02 mùa mì chỉ thu được lợi nhuận 1.700.000 đồng. Tất cả những khoản tiền trên bà đã chi tiêu hết cho việc nuôi con ăn học nên không còn.

Vợ chồng không nợ chung ai, không ai nợ chung vợ chồng.

Ly hôn, bà yêu cầu được nhận đất ở thối lại cho ông P ½ giá trị chênh lệch. Về đất trồng cây hàng năm khi đăng ký kê khai cấp cho hộ gia đình có cả con trai Trần Đình N bà yêu cầu chia đất bằng hiện vật.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Ông Trần Đình P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông thống nhất lời trình bày của bà Đ về quan hệ hôn nhân, nay bà Đ yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Ông thống nhất như lời trình bày của bà Đ.

Về tài sản chung:

Thửa đất số 309 tờ bản đồ số 13 diện tích 14.512 m² đất trồng cây hàng năm, trên đất trồng cây keo do ông trồng, chưa được cấp sổ. Thửa đất số 251 tờ bản đồ số 13 diện tích 200 m² đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều tại khu S, thôn T, xã B, huyện T.

Năm con bò thời điểm năm 2009 trị giá 90.000.000 đồng, bà Đ đã bán; 01 xe máy loại Trung Quốc hiệu Loncin trị giá 5.800.000 đồng, ông mua về để đưa đón con đi học là tài sản riêng của ông; tiền gửi về cho bà Đ cất giữ: 95.000.000 đồng; tiền thu 02 mùa mì năm 2004, 2005 là 40.000.000 đồng và 1,8 chỉ vàng cưới 24K. Tất cả những tài sản bà Đ đã bán với giá quá rẻ và không được sự đồng ý của ông nên không đồng ý. Về khoản tiền ông gửi về cho bà Đ cất giữ không có chứng cứ chứng minh, về vàng cưới ông đồng ý đã chi tiêu sinh hoạt hết nên không yêu cầu.

Vợ chồng không nợ chung ai, không ai nợ chung vợ chồng.

Nay ly hôn, ông yêu cầu chia các tài sản trên theo quy định pháp luật, về đất ở ông xin được nhận bằng hiện vật thanh toán lại cho bà Đ $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch. Về đất trồng cây hàng năm chưa được cấp sổ nên không yêu cầu phân chia. Vợ chồng không nợ chung ai, không ai nợ chung vợ chồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2017, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Trần Đình N trình bày:

Thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của bà Đ.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn quyết định:

Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đ và ông P.

Về con chung: bà Đ được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 650.000 đồng từ tháng 09/2017 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Bà Đ được quyền sử dụng diện tích đất trồng cây lâu năm (lô số 01) và toàn bộ cây keo trên lô đất này, có giới cận như sau: Phía Bắc giáp đất rừng sản xuất thửa số 304 dài 24,65 m; phía Nam giáp đường đi dài 10,06 m và đất ở; phía Đông giáp đất trồng cây lâu năm thửa số 308 dài 167,76 m – 14,06m – 20,12 m; phía Tây giáp lô số 02 dài 207,67 m. Tổng giá trị thửa đất và cây keo trên đất là 99.814.266 đồng. Bà Đ còn được quyền sở hữu, sử dụng đất ở được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/01/2008 theo thửa đất số 251, tờ bản đồ số 13, diện tích 200 m² tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, Bình Định. Bà Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông P $\frac{1}{2}$ giá trị đất ở với số tiền là 20.000.000 đồng để ông P sở hữu. Bà Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông P 32.961.866 đồng.

Anh N được quyền sử dụng diện tích đất trồng cây lâu năm (lô số 03) và toàn bộ cây keo trên lô đất này, có giới cận như sau: Phía Bắc giáp đất rừng sản xuất thửa số 304 dài 26,07 m; phía Nam giáp đường đi dài 20,57 m; phía Đông giáp lô số 01 dài 207,67 m; phía Tây giáp lô số 03 dài 208,87 m

Ông P được quyền sử dụng diện tích đất trồng cây lâu năm (lô số 03) và toàn bộ cây keo trên lô đất này, có giới cận như sau: Phía Bắc giáp đất rừng sản xuất thửa số 304 dài 25,8 m; phía Nam giáp đường đi dài 10,01 m – 19,22 m; phía Đông giáp lô số 02 cạnh 208,87 m; phía Tây giáp đất rừng sản xuất thửa số 312, 311 và đất bằng chưa sử dụng thửa số 310, dài: 79,43 m – 98,43 m – 73411,35 m – 9,25 m. Ông P được sở hữu số tiền do bà Đ giao lại về $\frac{1}{2}$ giá trị đất ở 20.000.000 đồng và phần giá trị cây keo trên đất 32.961.866 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông P: Buộc bà Đ phải trả lại các khoản tiền bán bò, bán xe mô tô, bán mì, tiền ông P gửi về; yêu cầu được nhận đất ở và không đồng ý phân chia đất trồng cây lâu năm cho bà Đ, anh N.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2017 bị đơn ông P kháng cáo không đồng ý về chia tài sản chung.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông P, công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông P, bà Đ và anh N đều thống nhất phân chia tài sản chung như sau:

[1.1] Bà Đ được quyền sử dụng 4.847,3 m² đất, thửa số 309, tờ bản đồ số 13 (lô số II), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất thửa số 304 dài 26,07 m, Nam giáp đường đi dài 20,57 m, Đông giáp lô số III dài 207,67 m, Tây giáp lô số I dài 208,87 m và được quyền sử dụng 100 m² đất thửa số 251, tờ bản đồ số 13 (ký hiệu A), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất lô 01 dài 5,04 m, Nam giáp đường đi dài 5,04 m, Đông giáp lô số I dài 10 m, Tây giáp phần chia cho ông P dài 10 m.

[1.2] Anh N được quyền sử dụng 4.847,3 m² đất, thửa số 309, tờ bản đồ số 13 (lô số I), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất thửa số 304 dài 24,65 m, Nam giáp đường đi dài 10,06 m và đất ở, Đông giáp lô số II dài 207,67m, Tây giáp đất thửa số 308 dài 167,76 m - 14,06m - 20,12 m.

[1.3] Ông P được quyền sử dụng 4.847,3 m² đất, thửa số 309, tờ bản đồ số 13 (lô số III), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất thửa số 304 dài 25,8 m, Nam giáp đường đi dài 10,01 m - 19,22 m, Đông giáp đất thửa số 312, 311 và đất thửa số 310, dài: 79,43 m - 98,43 m - 73411,35 m - 9,25 m, Tây giáp lô số II dài 208,87 m và được quyền sử dụng 100 m² đất thửa số

251, tờ bản đồ số 13 (ký hiệu B), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất lô I dài 5,04 m, Nam giáp đường đi dài 5,04 m, Đông giáp phần chia cho bà Đ dài 10 m, Tây giáp lô I dài 10 m.

[1.4] Ông P có nghĩa vụ giao phần đất thừa số 309, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định chia cho bà Đ, anh N vào ngày 30/11/2019.

[1.5] Như vậy, sự tự thỏa thuận của các bên đương là hoàn toàn tự nguyện, không ép buộc, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo ông P sửa bản án sơ thẩm.

[2] Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 thì ông P, bà Đ mỗi người phải chịu 5.166.666 đồng, còn anh N phải chịu 4.166.666 đồng.

[3] Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 thì ông P không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông P, công nhận sự tự thỏa thuận của các đương tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về ly hôn, con chung, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và chi phí định giá không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 216, 224 Bộ Luật Dân sự năm 2005; các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Trần Đình P sửa bản án sơ thẩm.

1. Về tài sản chung:

1.1. Bà Bùi Thị Thu Đ được quyền sử dụng 4.847,3 m² đất, thừa số 309, tờ bản đồ số 13 (lô số II), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất thừa số 304 dài 26,07 m, Nam giáp đường đi dài 20,57 m,

Đông giáp lô số III dài 207,67 m, Tây giáp lô số I dài 208,87 m và được quyền sử dụng 100 m² đất thửa số 251, tờ bản đồ số 13 (ký hiệu A), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất lô 01 dài 5,04 m, Nam giáp đường đi dài 5,04 m, Đông giáp lô số I dài 10 m, Tây giáp phần chia cho ông P dài 10 m (có sơ đồ kèm theo).

1.2. Anh Trần Đình N được quyền sử dụng 4.847,3 m² đất, thửa số 309, tờ bản đồ số 13 (lô số I), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất thửa số 304 dài 24,65 m, Nam giáp đường đi dài 10,06 m và đất ở, Đông giáp lô số II dài 207,67m, Tây giáp đất thửa số 308 dài 167,76 m - 14,06m - 20,12 m (có sơ đồ kèm theo).

1.3. Ông Trần Đình P được quyền sử dụng 4.847,3 m² đất, thửa số 309, tờ bản đồ số 13 (lô số III), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất thửa số 304 dài 25,8 m, Nam giáp đường đi dài 10,01 m - 19,22 m, Đông giáp đất thửa số 312, 311 và đất thửa số 310, dài: 79,43 m - 98,43 m - 73411,35 m - 9,25 m, Tây giáp lô số II dài 208,87 m và được quyền sử dụng 100 m² đất thửa số 251, tờ bản đồ số 13 (ký hiệu B), tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; có giới cận: Bắc giáp đất lô I dài 5,04 m, Nam giáp đường đi dài 5,04 m, Đông giáp phần chia cho bà Đ dài 10 m, Tây giáp lô I dài 10 m (có sơ đồ kèm theo).

1.4. Ông Trần Đình P có nghĩa vụ giao phần đất thửa số 309, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại khu S, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định đã chia cho Bà Bùi Thị Thu Đ, anh Trần Đình N vào ngày 30/11/2019.

2. Về án phí:

2.1. Ông Trần Đình P phải chịu 5.166.666 đồng (Năm triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản.

2.2. Bà Bùi Thị Thu Đ phải chịu 5.166.666 đồng (Năm triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

2.3. Anh Trần Đình N phải chịu 4.166.666 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)

2.4. Ông Trần Đình P được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí án dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003238 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về ly hôn, con chung, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và chi phí định giá không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bầu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường